

TÊN TỔ CHỨC
CTY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
ORGANIZATION NAME
GARMEX SAIGON J.S CO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 24 /CBTT-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Ho Chi Minh City, day 30 month 01 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ Organization name: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn/ *Saigon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company (GARMEX SAIGON J.S CO)*
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM / *252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District. Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ Telephone: 848 39844822
- Fax: 848 39844876
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc, phụ trách Tài Chính và Đầu Tư.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố thông tin báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date Jan 30th, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi:

- Như trên.
- HĐQT, BKS
- Lưu.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN MINH HẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2018

DVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		759,904,027,709	659,662,076,861
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	120,427,425,740	84,875,196,427
1	Tiền	111		120,427,425,740	84,875,196,427
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III	Các khoản phải thu	130		341,248,401,051	304,593,039,844
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	380,165,898,676	293,497,765,210
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,155,965,660	9,304,356,482
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	245,934,000	1,790,918,152
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,319,397,285)	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	267,565,286,941	223,786,774,967
1	Hàng tồn kho	141		268,192,301,356	223,786,774,967
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627,014,415)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	30,662,913,977	46,407,065,623
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		521,041,000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,141,872,977	46,407,065,623
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		248,752,293,252	252,155,432,854
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	11,147,953,341
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	11,147,953,341
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4		-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		103,909,948,315	109,504,720,371
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	102,254,034,670	106,715,741,107
-	- Nguyên giá	222		257,847,733,053	248,191,003,950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155,593,698,383)	(141,475,262,843)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1,655,913,645	2,788,979,264
-	- Nguyên giá	228		5,037,509,173	5,203,568,773
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,381,595,528)	(2,414,589,509)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
-	- Nguyên giá	231			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12,269,539,240	11,870,819,364
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,269,539,240	11,870,819,364
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	117,960,352,006	104,375,555,137
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	102,700,000,000	102,700,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	15,395,180,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,475,827,994)	(19,979,774,863)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	14,612,453,691	15,256,384,641
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,612,453,691	15,256,384,641
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản		270		1,008,656,320,961	911,817,509,715

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C Nợ phải trả		300		685,643,243,172	620,269,435,961
I Nợ ngắn hạn		310		671,947,743,172	602,359,935,961
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	234,848,029,780	191,258,359,858
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,907,982,216	521,104,664
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21,653,911,056	9,495,604,834
4	Phải trả người lao động	314		60,589,056,006	52,270,719,469
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5,996,918,781	5,704,023,647
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11,831,663,882	14,002,177,891
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12	324,653,343,590	312,140,095,183
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,466,837,861	16,967,850,415
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn		330		13,695,500,000	17,909,500,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12	13,695,500,000	17,909,500,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D Vốn chủ sở hữu		400	V.18	323,013,077,789	291,548,073,754
I Vốn chủ sở hữu		410		323,013,077,789	291,548,073,754
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,250,299,703	40,785,295,668
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,168,259,138	6,595,350,610
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60,082,040,565	34,189,945,058
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn		440		1,008,656,320,961	911,817,509,715

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ IV NĂM 2018

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	527,979,273,386	380,100,430,283	1,986,084,232,785	1,520,061,158,407
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14,673,371	7,288,652	615,867,246	30,927,764
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	527,964,600,015	380,093,141,631	1,985,468,365,539	1,520,030,230,643
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	434,926,364,799	327,532,790,848	1,709,083,672,186	1,343,598,997,087
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,038,235,216	52,560,350,783	276,384,693,353	176,431,233,556
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,025,133,221	721,185,046	23,306,221,438	5,530,956,034
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6,552,140,873	4,995,587,677	6,175,123,248	(4,457,207,401)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,475,605,217	2,544,324,639	11,654,270,273	7,156,229,638
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,842,156,962	5,061,097,013	41,791,384,033	23,279,855,725
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	46,311,539,126	35,968,363,335	141,303,279,774	99,640,426,004
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,357,531,476	7,256,487,804	110,421,127,736	63,499,115,262
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1,095,074,896	258,683,009	2,498,155,947	14,729,244,824
12	Chi phí khác	32	VI.7	12,723,248	1,772,642,379	155,988,509	1,906,230,716
13	Lợi nhuận khác	40		1,082,351,648	(1,513,959,370)	2,342,167,438	12,823,014,108
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	37,439,883,124	5,742,528,434	112,763,295,174	76,322,129,370
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	8,033,512,035	1,391,605,579	21,938,173,222	15,979,824,312
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,406,371,089	4,350,922,855	90,825,121,952	60,342,305,058
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Trần Thị Mỹ Hạnh

Lê Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2018

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		112,763,295,174	76,322,129,370
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	18,702,468,918	17,745,601,208
- Các khoản dự phòng	03		26,442,464,831	(15,078,044,501)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(176,970,400)	879,208,973
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,134,123,766)	(12,925,940,390)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	11,654,270,273	7,156,229,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155,251,405,030	74,099,184,298
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51,603,862,859)	(35,061,248,154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,778,511,974)	(42,178,291,801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58,030,233,654	48,339,459,510
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		249,444,950	5,162,038,944
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,596,454,237)	(6,978,048,571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(10,839,399,573)	(10,216,797,736)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24,969,064,886)	(9,636,413,884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70,743,790,105	23,529,882,606
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13,651,974,838)	(13,803,732,605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	780,791,759	14,037,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		(1,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,919,150,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	13,353,332,007	203,320,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,401,298,928	(1,263,139,440)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	1,506,721,047,203	1,118,297,993,222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(1,497,799,909,678)	(1,109,644,181,579)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(46,513,353,000)	(46,513,353,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,592,215,475)	(37,859,541,357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35,552,873,558	(15,592,798,191)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	84,875,196,427	100,462,473,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(644,245)	5,520,760
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	120,427,425,740	84,875,196,427

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3 Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này .

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành .

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

+Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+Chi phí đi vay vốn;

+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	79,473,015	241,070,784
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>120,347,952,725</u>	<u>84,634,125,643</u>
Cộng:	<u>120,427,425,740</u>	<u>84,875,196,427</u>
- Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 :	Gốc ngoại tệ	Tương đương VNĐ
- Tiền gửi ngân hàng	5,178,977.99	119,867,445,579

USD

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>			
	<u>Số Lượng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		86,000,000,000	-	86,000,000,000	86,000,000,000	(16,965,999,863)	69,034,000,137
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long		1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006	1,700,000,000		1,700,000,000
Cộng:		<u>102,700,000,000</u>	<u>(1,516,282,994)</u>	<u>101,183,717,006</u>	<u>102,700,000,000</u>	<u>(16,965,999,863)</u>	<u>85,734,000,137</u>

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000	4,341,000,000
---------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP da giày Sagoda	-	-	-	1,919,150,000	1,919,150,000		
- NH TM Cổ phần Việt Á	207,701	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	25,266	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	-	10,127,400,000
Cộng:	<u>1,076,917</u>	<u>15,395,180,000</u>	<u>(2,959,545,000)</u>	<u>12,435,635,000</u>	<u>17,314,330,000</u>	<u>(3,013,775,000)</u>	<u>14,300,555,000</u>

TỔNG CỘNG :

-	<u>122,436,180,000</u>	<u>(4,475,827,994)</u>	<u>117,960,352,006</u>	<u>124,355,330,000</u>	<u>(19,979,774,863)</u>	<u>104,375,555,137</u>
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------	-------------------------	------------------------

d. Dự Phòng Phải thu khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Cộng</u>	<u>Nợ Phải Thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ Phải thu dài hạn</u>	<u>Cộng</u>	<u>Nợ Phải Thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ Phải thu dài hạn</u>
-Dự phòng nợ phải thu khó đòi :			-			
+ Blue Sài Gòn LLC	41,251,859,123	41,251,859,123				
+ Công ty TNHH JSP Việt Nam	66,533,109	66,533,109				
+ Cty TNHH Sỹ Nam	1,005,053	1,005,053				
Cộng:	<u>41,319,397,285</u>	<u>41,319,397,285</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	226,477,778	2,010,220,239
- Khách hàng nước ngoài	<u>317,273,106,763</u>	<u>191,578,830,870</u>
Cộng:	<u>317,499,584,541</u>	<u>193,589,051,109</u>

CÔNG TY CP SX-TM MAY SÀI GÒN

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

-Blue Saigon LLC	59,968,564,933	80,581,089,372
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Na		3,892,524,958
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,001,266,082	12,526,707,110
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	538,361,085	433,356,995
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	158,122,035	288,147,973
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	-	153,188,344
Cộng:	62,666,314,135	99,908,714,101
Tổng Cộng (a)+(b) :	- 380,165,898,676	- 293,497,765,210

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-Blue Saigon LLC	-	2,652,134,776
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	8,495,818,565
Cộng:	-	11,147,953,341
Tổng Cộng (a)+(b ©):	- 380,165,898,676	304,645,718,551

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	-	1,607,418,152	-
- Tạm ứng CBCNV	245,934,000	-	176,500,000	-
- Phải thu khác	-	-	7,000,000	-
Cộng:	245,934,000	-	1,790,918,152	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	190,720,710,561	(627,014,415)	154,575,273,094	-
- Công cụ, dụng cụ	1,879,038,636	-	1,348,804,192	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,727,258,883	-	3,243,341,851	-
- Thành phẩm	71,865,293,276	-	64,619,355,830	-
Cộng:	268,192,301,356	(627,014,415)	223,786,774,967	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	30,141,872,977	46,407,065,623
- Chi phí trả trước ngắn hạn	521,041,000	-
Cộng:	30,662,913,977	46,407,065,623

7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí làm hệ thống xử lý nước thải tại XN AP	406,156,240	
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải tại VPCTY		7,436,364
Cộng:	12,269,539,240	11,870,819,364

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	114,914,039,310	11,833,873,872	110,690,902,855	10,752,187,913	248,191,003,950
- Mua trong năm	9,562,283,888	1,170,181,818	2,371,207,754	31,700,000	13,135,373,460
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản					-
- Thanh lý nhượng bán	2,667,230,997	776,867,905		34,545,455	3,478,644,357
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	121,809,092,201	12,227,187,785	113,062,110,609	10,749,342,458	257,847,733,053
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	81,910,056,559	8,335,681,565	42,647,938,043	8,581,586,676	141,475,262,843
- Khấu hao trong năm	12,028,311,208	1,156,394,090	3,323,659,962	1,088,714,637	17,597,079,897
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản					-
- Thanh lý nhượng bán	2,667,230,997	776,867,905		34,545,455	3,478,644,357
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	91,271,136,770	8,715,207,750	45,971,598,005	9,635,755,858	155,593,698,383
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	33,003,982,751	3,498,192,307	68,042,964,812	2,170,601,237	106,715,741,107
- Tại ngày cuối năm	30,537,955,431	3,511,980,035	67,090,512,604	1,113,586,600	102,254,034,670

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	119,200,000	5,084,368,773	5,203,568,773
- Mua trong năm				138,060,000	138,060,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				304,119,600	304,119,600
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	4,918,309,173	5,037,509,173
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	119,200,000	2,295,389,509	2,414,589,509
- Khấu hao trong năm				1,133,065,619	1,133,065,619
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				166,059,600	166,059,600
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	3,262,395,528	3,381,595,528
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,788,979,264	2,788,979,264
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	1,655,913,645	1,655,913,645

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	320,439,343,590	320,439,343,590	1,506,834,307,983	1,494,321,059,576	307,926,095,183	307,926,095,183
+Nợ dài hạn đến hạn trả	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000
Cộng :	324,653,343,590	324,653,343,590	1,511,048,307,983	1,498,535,059,576	312,140,095,183	312,140,095,183

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	13,695,500,000	13,695,500,000		4,214,000,000		17,909,500,000
Cộng:	13,695,500,000	13,695,500,000	-	4,214,000,000	-	17,909,500,000

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	76,429,680,728	76,429,680,728	59,130,574,664	59,130,574,664
- Nhà cung cấp nước ngoài	63,302,601,405	63,302,601,405	52,133,870,633	52,133,870,633
Cộng:	139,732,282,133	139,732,282,133	111,264,445,297	111,264,445,297

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	27,624,261,353	27,624,261,353	19,249,131,108	19,249,131,108
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	67,180,980,027	67,180,980,027	55,382,733,803	55,382,733,803
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Blue Saigon LLC	310,506,267	310,506,267		
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	-	-	3,841,000,000	3,841,000,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	-	-	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	-	-	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa	-	-	195,239,000	195,239,000
Cộng:	95,115,747,647	95,115,747,647	79,993,914,561	79,993,914,561
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	234,848,029,780	234,848,029,780	191,258,359,858	191,258,359,858

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1,297,931,676	1,083,873,715
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	8,603,474,098	8,891,835,050
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	2,829,213,036	2,892,004,904
- Phần mềm vi tính	399,869,027	1,316,924,444
- Chi phí khác	1,481,965,854	1,071,746,528
Cộng:	14,612,453,691	15,256,384,641

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,739,851,671	21,938,173,222	10,839,399,573	17,838,625,320
- Thuế thu nhập cá nhân	2,681,577,535	8,583,372,803	7,469,472,927	3,795,477,411
- Thuế nhà thầu	74,175,628	287,375,954	341,743,257	19,808,325
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng:	9,495,604,834	30,808,921,979	18,650,615,757	21,653,911,056

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

- Chi phí phải trả khác

- Trích trước lương phép năm
- + Trích trước tiền lãi vay

- Chi phí phải trả hàng FOB

- Trích CP in
- Trích CP NPL
- Trích CP giặt
- Trích CP Thêu

Cộng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	5,956,126,499	5,196,962,767
- Trích trước lương phép năm	5,407,570,705	4,706,223,009
+ Trích trước tiền lãi vay	548,555,794	490,739,758
- Chi phí phải trả hàng FOB	40,792,282	507,060,880
- Trích CP in	-	434,203,663
- Trích CP NPL	15,858,111	2,855,467
- Trích CP giặt	24,934,171	5,560,850
- Trích CP Thêu	-	64,440,900
Cộng:	5,996,918,781	5,704,023,647

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD

- Phải trả khác

Cộng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1,690,745,003	1,208,497,193
- Phải trả khác	10,140,918,879	12,793,680,698
Cộng:	11,831,663,882	14,002,177,891

18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	155,556,200,000	28,314,942,370	30,771,302,373	67,754,774,402	(863,138,686)	281,534,080,459
-Lãi trong năm			60,342,305,058			60,342,305,058
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(916,411,763)			(916,411,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017			(1,002,152,000)			(1,002,152,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2017			(1,890,668,000)			(1,890,668,000)
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	40,785,295,668	67,754,774,402	(863,138,686)	291,548,073,754
-Lãi trong năm nay			90,825,121,952			90,825,121,952
-Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017			(4,598,955,864)			(4,598,955,864)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2018			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , bổ sung thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát năm 2017			(758,540,666)			(758,540,666)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2018			(2,164,191,633)			(2,164,191,633)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2018			(5,319,349,754)			(5,319,349,754)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	72,250,299,703	67,754,774,402	(863,138,686)	323,013,077,789

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000

Năm nay

Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

155,556,200,000

155,556,200,000

+ Vốn góp cuối năm

155,556,200,000

155,556,200,000

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)

23,259,540,000

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 (15% mệnh giá)

23,259,540,000

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2017 (15% mệnh giá)

23,259,540,000

-

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2018 (15% mệnh giá)

23,259,540,000

Cộng cổ tức đã chi:

46,519,080,000

46,519,080,000

d. Cổ phiếu

Năm nay

Năm trước

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

15,555,620

15,555,620

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

15,555,620

15,555,620

+ Cổ phiếu thường

15,555,620

15,555,620

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

49,260

49,260

+ Cổ phiếu thường

49,260

49,260

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

15,506,360

15,506,360

+ Cổ phiếu thường

15,506,360

15,506,360

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển

67,754,774,402

67,754,774,402

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	81,344,147.22	1,886,583,170,455	63,426,165.01	1,463,312,313,985
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu :	81,344,147.22	1,872,876,438,374	63,426,165.01	1,438,137,312,122
Doanh thu nội địa :	-	13,706,732,081	-	25,175,001,863
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	796,343,179	-	848,827,624
Cộng (a):	81,344,147.22	1,887,379,513,634	63,426,165.01	1,464,161,141,609
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
-Công ty con:		Năm nay		Năm trước
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		4,915,459,061	-	4,731,224,940
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		558,788,492	-	770,572,416
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long		102,378,227	-	748,966,745
+ Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)	3,942,047.62	90,051,534,472	2,149,712.04	48,781,190,518
+ Blue Saigon LLC (DT nội địa)		290,172,867	-	453,299,139
- Công ty liên doanh, liên kết:		-	-	-
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		626,315,891	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		2,160,070,141	-	414,763,040
Cộng (b):	3,942,047.62	98,704,719,151	2,149,712.04	55,900,016,798
Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)	85,286,194.84	1,986,084,232,785	65,575,877.05	1,520,061,158,407
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Năm nay		Năm trước
	USD	VND	USD	VND
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	12,095.17	275,129,906	1,363.04	30,927,764
- Hàng bán bị trả lại	-	340,737,340	-	-
Cộng :	12,095.17	615,867,246	1,363.04	30,927,764
Cộng Doanh Thu Thuần :	85,274,099.67	1,985,468,365,539	65,574,514.01	1,520,030,230,643
3 Giá vốn hàng bán				
		Năm nay		Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		1,709,083,672,186	-	1,343,598,997,087
Cộng :	-	1,709,083,672,186	-	1,343,598,997,087
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		135,150,822	-	6,469,638
- Lợi nhuận nhận được từ CTY TNHH MAY TÂN MỸ		6,283,179,385	-	-
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		1,963,089,000	-	176,668,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Ngoại thương VN		20,212,800	-	20,212,800
- Doanh thu chuyển nhượng cổ phần Cty CP Da giày Sagoda		4,951,700,000	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		176,970,400	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		9,775,919,031	-	5,327,605,596
Cộng :	-	23,306,221,438	-	5,530,956,034

5 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	11,654,270,273	7,156,229,638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	879,208,973
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,024,799,844	2,585,398,489
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	(15,449,716,869)	(14,679,991,501)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	22,739,400
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(54,230,000)	(420,792,400)
Cộng :	6,175,123,248	(4,457,207,401)

6 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ,	780,791,759	12,984,555,361
- Thu nhập khác	1,717,364,188	1,744,689,463
Cộng :	2,498,155,947	14,729,244,824

7 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	155,988,509	1,906,230,716
Cộng :	155,988,509	1,906,230,716

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	74,845,706,197	73,411,858,482
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,062,398,328	2,926,081,194
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,733,197,842	8,593,216,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,175,920,556	8,434,413,686
- Chi phí bằng tiền khác	5,166,659,566	6,274,856,577
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	41,319,397,285	-
Cộng :	141,303,279,774	99,640,426,004

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,791,384,033	23,279,855,725
Cộng :	41,791,384,033	23,279,855,725

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,085,574,633,283	812,139,271,024
- Chi phí nhân công	406,074,516,876	360,546,226,580
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,730,145,516	17,745,601,208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282,635,360,065	266,433,421,879
- Chi phí bằng tiền khác	59,571,864,075	10,140,778,093
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	41,319,397,285	-
Cộng:	1,893,905,917,100	1,467,005,298,784

10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112,763,295,174	76,322,129,370
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,468,286,240	3,950,540,990
- Các khoản điều chỉnh giảm	6,540,715,306	196,880,800
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	109,690,866,108	79,899,121,560
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	21,938,173,222	15,979,824,312

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải Thu :		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	538,361,085	433,356,995
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	158,122,035	288,147,973
Công ty TNHH MTV Blue Exchange (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	2,001,266,082	12,526,707,110
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	-	3,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	-	10,529,517,914
BLUE SAIGON LLC	59,968,564,933	89,076,907,937
Phải Trả :		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	27,624,261,353	19,249,131,108
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	67,180,980,027	55,382,733,803
Công ty CP Phú Mỹ	-	3,841,000,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	-	1,246,587,250
Công ty TNHH Trà Tân (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	-	79,226,400
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa (không còn thành viên liên quan từ 05/12/2018)	-	195,239,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động:

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2017:	4,350,922,855		
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2018:	29,406,371,089		
=> Chênh lệch so với năm trước	25,055,448,234	đồng tương ứng tỷ lệ	575.87%
-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017:	60,342,305,058		
-Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018:	90,825,121,952		
=> Chênh lệch so với năm trước	30,482,816,894	đồng tương ứng tỷ lệ	50.52%

**** Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2018 tăng so với Quý IV/2017 :**

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng 29.101.043.672 đồng, tỷ lệ tăng 401,03 %, trong đó:

- Doanh thu thuần tăng 147.871.458.384 đồng, tỷ lệ tăng 38,90% so với quý 4 năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu trong quý 4 của công ty tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.303.948.175 đồng, tỷ lệ tăng 319,47 % do tỷ giá tăng
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh tăng 121.074.362.887 đồng, tỷ lệ tăng 32,41% so với quý 4 năm 2017 do:
- + Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chi tăng 119.517.809.691 đồng, tỷ lệ tăng 32,43% so với quý 4 năm 2017 do tăng doanh thu nên chi phí đầu vào tăng, đồng thời trong quý 4/2018 công ty có lập dự phòng khoản phải thu quá hạn của Chi nhánh Blue Saigon LLC (là chi nhánh của Công ty Con Cty TNHH May Sài Gòn Xanh) là 41,251,859,123 đồng, và lập dự phòng đầu tư tại Cty TNHH Sài Gòn Tường Long là 1.516.282.994 đồng nên làm tăng chi phí. Tuy nhiên đây là khoản dự phòng phát sinh từ giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con do đó khoản dự phòng này sẽ bị loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính của cả tập đoàn theo quy định của Bộ Tài Chính tại chương III, mục 1, điều 34 thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

=> Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2018 tăng so với Quý IV/2017 là 25.055.448.234 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 575,87 %

**** Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng hơn so với năm 2017 là do:**

- Doanh thu thuần tăng 465.438.134.896 đồng, tỷ lệ tăng 30,62% so với năm 2017 do đơn hàng xuất khẩu ty tăng, đồng thời công ty đầu tư máy móc thiết bị, kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất, cải tiến liên tục, tăng năng suất lao động nên làm tăng doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 17.775.265.404 đồng tỷ lệ 321,38 % do biến động về tỷ giá
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh tăng 436.291.387.826 đồng, tỷ lệ tăng 29,84% so với năm 2017 do:
 - + Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 425.659.057.177 đồng, tỷ lệ tăng 29,03% so với năm 2017 do tăng doanh thu nên chi phí đầu vào tăng, đồng thời trong năm 2018 công ty có lập dự phòng khoản phải thu quá hạn của Chi Nhánh Blue Saigon LLC (là chi nhánh của Công Ty Con Cty TNHH May Sài Gòn Xanh) là 41,251,859,123 đồng, và lập dự phòng đầu tư tại Cty TNHH Sài Gòn Tường Long là 1.516.282.994 đồng nên làm tăng chi phí. Tuy nhiên đây là khoản dự phòng phát sinh từ giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con do đó khoản dự phòng này sẽ bị loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính của cả tập đoàn theo quy định của Bộ Tài Chính tại chương III, mục 1, điều 34 thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

=> Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của năm 2018 tăng 30.482.816.894 đồng so với năm 2017 tương ứng tỷ lệ tăng là 50,52 %

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

